**CÔNG TY TNHH T&T LAND BÌNH KHÁNH**

**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH T&T LAND BÌNH KHÁNH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: T&T LAND BINH KHANH LIMITED COMPANY

Tên công ty viết tắt: T&T LAND BINH KHANH

**2. Mã số doanh nghiệp:** 1602146752

**3. Ngày thành lập:** 05/05/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 01-C1, Đường Lê Lai, Khóm Bình Long 1, Phường Mỹ Bình, Thành phố Long Xuyên , Tỉnh An Giang, Việt Nam

Điện thoại: *0942728998* Fax:

Email: Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành | Mã ngành |
|---|---|---|
| 1. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản | *6810(Chính)* |
| 2. | Trồng lúa | *0111* |
| 3. | Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác | *0112* |
| 4. | Trồng cây lấy củ có chất bột | *0113* |
| 5. | Trồng cây mía | *0114* |
| 6. | Trồng cây thuốc lá, thuốc lào | *0115* |
| 7. | Trồng cây lấy sợi | *0116* |
| 8. | Trồng cây có hạt chứa dầu | *0117* |
| 9. | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa | *0118* |
| 10. | Trồng cây hàng năm khác | *0119* |
| 11. | Trồng cây ăn quả | *0121* |
| 12. | Trồng cây điều | *0123* |
| 13. | Trồng cây hồ tiêu | *0124* |
| 14. | Trồng cây cao su | *0125* |
| 15. | Trồng cây cà phê | *0126* |
| 16. | Trồng cây chè | *0127* |
| 17. | Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm | *0128* |

| | | |
|---|---|---|
| 18. | Trồng cây lâu năm khác<br>Chi tiết:<br>- Trồng cây cảnh lâu năm gồm: Trồng các cây cảnh phục vụ nhu cầu sinh hoạt, làm đẹp cảnh quan, môi trường, sinh hoạt văn hóa.<br>- Trồng cây lâu năm khác còn lại gồm: Cây dâu tằm, cây trôm, cây cau, cây trầu không | *0129* |
| 19. | Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm | *0131* |
| 20. | Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm | *0132* |
| 21. | Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn | *0145* |
| 22. | Chăn nuôi gia cầm | *0146* |
| 23. | Hoạt động dịch vụ trồng trọt | *0161* |
| 24. | Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch | *0163* |
| 25. | Xử lý hạt giống để nhân giống | *0164* |
| 26. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt | *1010* |
| 27. | Chế biến, bảo quản thuỷ sản và các sản phẩm từ thuỷ sản | *1020* |
| 28. | Chế biến và bảo quản rau quả | *1030* |
| 29. | Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật | *1040* |
| 30. | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa | *1050* |
| 31. | Xay xát và sản xuất bột thô | *1061* |
| 32. | Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột | *1062* |
| 33. | Sản xuất các loại bánh từ bột | *1071* |
| 34. | Sản xuất đường | *1072* |
| 35. | Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo | *1073* |
| 36. | Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự | *1074* |
| 37. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn | *1075* |
| 38. | Sản xuất cà phê | *1077* |
| 39. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu | *1079* |
| 40. | Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thuỷ sản | *1080* |
| 41. | Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ | *2012* |
| 42. | Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu | *2100* |
| 43. | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao | *2395* |
| 44. | Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá | *2396* |
| 45. | Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp | *2821* |
| 46. | Sửa chữa máy móc, thiết bị | *3312* |
| 47. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước | *3600* |
| 48. | Thoát nước và xử lý nước thải | *3700* |
| 49. | Thu gom rác thải không độc hại | *3811* |
| 50. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại | *3821* |

| | | |
|---|---|---|
| 51. | Tái chế phế liệu | *3830* |
| 52. | Xây dựng nhà để ở | *4101* |
| 53. | Xây dựng nhà không để ở | *4102* |
| 54. | Xây dựng công trình đường sắt | *4211* |
| 55. | Xây dựng công trình đường bộ | *4212* |
| 56. | Xây dựng công trình điện | *4221* |
| 57. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước | *4222* |
| 58. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc | *4223* |
| 59. | Xây dựng công trình công ích khác | *4229* |
| 60. | Xây dựng công trình thủy | *4291* |
| 61. | Xây dựng công trình khai khoáng | *4292* |
| 62. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo | *4293* |
| 63. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác | *4299* |
| 64. | Phá dỡ | *4311* |
| 65. | Chuẩn bị mặt bằng | *4312* |
| 66. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí | *4322* |
| 67. | Lắp đặt hệ thống điện | *4321* |
| 68. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết:<br>- Thang máy, cầu thang tự động,<br>- Các loại cửa tự động,<br>- Hệ thống đèn chiếu sáng,<br>- Hệ thống hút bụi,<br>- Hệ thống âm thanh,<br>- Hệ thống thiết bị dùng cho vui chơi giải trí. | *4329* |
| 69. | Hoàn thiện công trình xây dựng | *4330* |
| 70. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác<br>Chi tiết:<br>- Xây dựng nền móng của toà nhà, gồm đóng cọc,<br>- Thử độ ẩm và các công việc thử nước,<br>- Chống ẩm các toà nhà,<br>- Chôn chân trụ,<br>- Dỡ bỏ các phần thép không tự sản xuất,<br>- Uốn thép,<br>- Xây gạch và đặt đá,<br>Lợp mái bao phủ toà nhà, | *4390* |
| 71. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống | *4620* |
| 72. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ | *4631* |
| 73. | Bán buôn thực phẩm | *4632* |

| | | |
|---|---|---|
| 74. | Bán buôn đồ uống | *4633* |
| 75. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng | *4663* |
| 76. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh | *4722* |
| 77. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh | *4723* |
| 78. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa | *5210* |
| 79. | Bốc xếp hàng hóa | *5224* |
| 80. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày | *5510* |
| 81. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động | *5610* |
| 82. | Dịch vụ phục vụ đồ uống | *5630* |
| 83. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ môi giới bất động sản;<br>- Dịch vụ tư vấn bất động sản;<br>- Dịch vụ quản lý bất động sản;<br>- Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản | *6820* |
| 84. | Hoạt động tư vấn quản lý | *7020* |
| 85. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên | *7211* |
| 86. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ | *7212* |
| 87. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học y, dược | *7213* |
| 88. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp | *7214* |
| 89. | Quảng cáo | *7310* |
| 90. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất; | *7410* |
| 91. | Đại lý du lịch | *7911* |
| 92. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch | *7990* |
| 93. | Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp | *8110* |
| 94. | Vệ sinh chung nhà cửa | *8121* |
| 95. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt | *8129* |
| 96. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan | *8130* |
| 97. | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp | *8211* |
| 98. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại | *8230* |
| 99. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh | *8299* |

**6. Vốn điều lệ:** 745.000.000.000 VNĐ

Error: Subreport could not be shown.

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

***** Họ và tên: TÔ HỒNG NHUNG Giới tính: *Nữ*
Chức danh: *Giám đốc*
Sinh ngày: *18/11/1974* Dân tộc: *Kinh* Quốc tịch: *Việt Nam*
Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*
Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *001174000514*
Ngày cấp: *24/10/2017* Nơi cấp: *Cục Cảnh sát ĐKQL Cư trú và DLQG về Dân cư*
Địa chỉ thường trú: *Số 36 Hàng Giấy, Phường Đồng Xuân, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*
Địa chỉ liên lạc: *Số 36 Hàng Giấy, Phường Đồng Xuân, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh An Giang